

Bản án số: **63/2021/HNGĐ - ST**
Ngày: 27-10-2021
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Ngọc
2. Ông Trần Quang Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 301/2021/TLST- HNGĐ, ngày 30 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXX - ST ngày 01 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn 4, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

2. Bị đơn: Chị Lý Thị E, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn 4, xã C, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/6/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Lý Thị E tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 2019, tuy nhiên đến năm 2020 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên, đến cuối năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không

đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên đã sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị E để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh T và chị E không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn anh T cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 14/02/2020 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước, bản sao chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu gia đình, giấy xác nhận nơi cư trú của chị E, đơn xin xác nhận ngày 25/10/2021 của anh Nguyễn Văn T. Ngoài ra, anh T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Bị đơn chị Lý Thị E đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời khai.

Tại phiên tòa, chị Lý Thị E vắng mặt không có lý do; nguyên đơn anh Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với chị Lý Thị E.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định cho chị Lý Thị E, tuy nhiên bị đơn vẫn vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phân thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Lý Thị E. Hiện nay bị đơn đang cư trú tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B.

Đối với việc vắng mặt của chị Lý Thị E, Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự cho chị E. Tuy nhiên chị E vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị E tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2020 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với bản gốc giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 14/02/2020 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được anh T cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị E là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời trình bày của anh T thì quá trình chung sống với nhau, anh T và chị E thường phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, bất đồng về kinh tế nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Do không còn tình cảm nên anh T và chị E đã sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay. Xét thấy việc mâu thuẫn vợ chồng như lời trình bày của anh T là phù hợp với nội dung xác nhận của chính quyền địa phương tại đơn xin xác nhận ngày 22/10/2021 của anh T. Như vậy, mâu thuẫn gia đình giữa anh T và chị E là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của anh T.

[4] Về con chung: Anh T và chị E không có con chung nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn anh T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc ly hôn. Anh T được ly hôn với chị Lý Thị E.

2. Về con chung: Không có nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu tiền số 016393 ngày 30/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa

được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã C, xã A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào